

# BÀI TẬP TỔNG HỢP – THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

---

## Phần 1: Bài tập cơ bản

**Exercise 1: Circle the correct answer.**

1. Police **catch/ catches** robbers.
2. My dad is a driver. He always **wear/ wears** a white coat.
3. They never **drink/ drinks** beer.
4. Lucy **go/ goes** window-shopping seven times a month.
5. She **have/ has** a pen.
6. Mary and Marcus **eat out/ eats out** everyday.
7. Mark usually **watch/ watches** TV before going to bed.
8. Maria is a teacher. She **teach/ teaches** students.

**Exercise 2: Fill in the blanks with “don’t” or “ doesn’t”**

1. I                      like tea.
2. He                    play football in the afternoon.
3. You                   go to bed at midnight.
4. They                  the homework on weekends.
5. The bus              arrive at 8.30 a.m.
6. My brother        finish work at 8 p.m.
7. Our friends        live in a big house.
8. The cat              like me.

### Exercise 3: Fill in the blanks with present simple

1. She (not study) \_\_\_\_\_ on Saturday.
2. He (have) \_\_\_\_\_ a new haircut (*kiểu tóc vừa cắt*) today.
3. I usually (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 6.30.
4. Peter (not/ study) \_\_\_\_\_ very hard. He never gets high scores.
5. My mother often (teach) \_\_\_\_\_ me English on Saturday evenings.
6. I like Math and she (like) \_\_\_\_\_ Literature (*Văn học*).
7. My sister (wash) \_\_\_\_\_ the dishes every day.
8. They (not/ have) \_\_\_\_\_ breakfast every morning.

### Exercise 4: Write the sentences with the correct verbs in present simple and adverbs.

1. My brothers (sleep) on the floor. (often)

=>

2. He (stay) up late? (sometimes)

=>

3. I (do) the housework with my brother. (always)

=> \_

4. Peter and Mary (come) to class on time. (never)

=>

5. Why Johnson (get) good marks? (always)

=>

6. You (go) shopping? (usually)

=>

7. She (cry). (seldom)

=>

8. My father (have) popcorn (*bắp rang bơ*). (never)

=>

## Phần 2: Bài tập trung bình (Worksheet 2)

**Exercise 1: Each sentence has a mistake. Circle the mistake and rewrite the correct sentences.**

I often gets up early to catch the bus to go to work.

.....

She teach students in a local secondary school.

.....

They doesn't own a house. They still have to rent one to live.

.....

Bui Tien Dung am a famous goalkeeper in the National Football Team.

.....

What do your sister do?

.....

John and Harry doesn't go swimming in the lake.

.....

Liam speak Chinese very well.

.....

How often does she goes shopping in the supermarket?

.....

Our dogs aren't eat bones.

.....

Daisy's parents is very friendly and helpful.

.....

### Phần 3: Bài tập tổng hợp & dịch

#### Phần 1: Viết lại câu ở dạng phủ định

1. He plays the guitar very well. →
2. They watch TV every night. →
3. She speaks French fluently. →
4. My parents live in Hanoi. →
5. Tom drives to work every day. →

#### Phần 2: Viết lại thành câu hỏi Yes/No

1. She studies English at school. →
2. They eat breakfast at 7 o'clock. →
3. He reads the newspaper every morning. →
4. We go to the park on Saturdays. →
5. The shop opens at 8 a.m. →

#### Phần 3: Hoàn thành đoạn văn

Every morning, my family \_\_\_\_\_ (wake) up early. My mother \_\_\_\_\_ (make) breakfast while my father \_\_\_\_\_ (read) the newspaper. My sister and I \_\_\_\_\_ (help) **set the table** (*bày biện/ dọn bàn ăn*). We usually \_\_\_\_\_ (eat) bread and eggs. After breakfast, my sister \_\_\_\_\_ (go) to school by bus, and I \_\_\_\_\_ (walk) there. On weekends, we sometimes \_\_\_\_\_ (visit) our grandparents. They always \_\_\_\_\_ (tell) us funny stories. Spending time together \_\_\_\_\_ (make) us happy.

#### Phần 4: Unscramble the words to make the correct sentences

(Bài tập 4: Đảo các chữ để tạo thành câu đúng)

1. She/ at/ the/ gym/ every/ morning/ goes/

→

2. They/ to/ the/ park/ on/ weekends/ go/

→

3. I/ yoga/ every/ evening/ practice/

→

4. He/ basketball/ with/ his/ friends/ plays/

→

5. We/ to/ the/ beach/ in/ the/ summer/ often/ go/

→

6. a/ have/ dog/ They/

→

7. What/ you/ do/ like/ to do/ in/ free time/ your/?

→

8. aren't/ friends/ They/

→

9. Do/ go/ cinema/ usually/ you/ to the/?

→

10. Mimi/ not/ does/ to eat/ want/ chicken

→

### **Phần 5: Luyện dịch Anh – Việt(Sử dụng từ điển nếu cần)**

1. She usually goes to school by bus.

→

2. They don't play football on Sundays.

→

3. Does he work in a hospital?

→

4. The sun rises in the east.

→

5. I like reading books in the evening.

→

### **Phần 6: Luyện dịch Việt → Anh**

Tôi luôn làm bài tập về nhà vào buổi tối. Tôi bắt đầu lúc 7 giờ và kết thúc lúc 9 giờ. Tôi luyện tiếng Anh mỗi ngày. Bài tập nghe và nói với tôi là khó nhất, vì tôi không có đủ từ vựng. Tôi thường nghe các kênh youtube để luyện tập nhiều hơn. Tôi cũng thường quay video phần nói để luyện phát âm. Sau khi làm xong, tôi luôn xem lại câu trả lời để chắc chắn rằng chúng đúng.

→